

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên
Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên
Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc tài chính

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

Số: 1368/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi đã thu thập các tài liệu nhưng không thể đánh giá được khả năng thu hồi nợ và trích lập dự phòng đối với một số khoản công nợ phải thu tại một số Công ty con trong Tập đoàn. Vì vậy, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013	01/04/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		846.472.085.098	978.624.898.938
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.511.980.736	48.152.461.336
111 1. Tiền		46.631.763.514	41.077.244.114
112 2. Các khoản tương đương tiền		5.880.217.222	7.075.217.222
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	24.157.438.311	21.560.138.311
121 1. Đầu tư ngắn hạn		24.157.438.311	21.560.138.311
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		534.112.860.510	538.670.947.016
131 1. Phải thu khách hàng		357.400.508.851	398.997.873.636
132 2. Trả trước cho người bán		125.960.747.649	75.607.350.421
135 3. Các khoản phải thu khác	5	85.456.804.881	94.190.850.878
139 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(34.705.200.871)	(30.125.127.919)
140 IV. Hàng tồn kho	7	147.044.408.065	240.493.241.894
141 1. Hàng tồn kho		147.231.991.877	243.441.711.688
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(187.583.812)	(2.948.469.794)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		88.645.397.476	129.748.110.381
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	11.127.056.741	4.770.701.731
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.811.656.259	70.018.412.011
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	2.707.669.673	3.511.210.761
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	10	57.999.014.803	51.447.785.878
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		721.109.920.066	693.704.496.253
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	160.000.000
218 1. Phải thu dài hạn khác		-	160.000.000
220 II. Tài sản cố định		588.456.171.621	576.518.043.849
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	468.005.693.911	434.025.585.951
222 - Nguyên giá		589.294.887.962	544.948.643.401
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.289.194.051)	(110.923.057.450)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	36.366.226	163.188.118
225 - Nguyên giá		121.596.000	300.120.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(85.229.774)	(136.931.882)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	34.783.548.252	18.187.414.812
228 - Nguyên giá		43.396.488.356	25.371.091.633
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.612.940.104)	(7.183.676.821)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	85.630.563.232	124.141.854.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	13.280.461.391	14.425.026.882
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.993.250.233	12.015.475.356
258	2. Đầu tư dài hạn khác		2.686.417.400	2.686.417.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(399.206.242)	(276.865.874)
260	V. Tài sản dài hạn khác		114.500.002.582	97.404.485.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	108.059.525.191	91.460.583.067
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.2	3.663.283.088	3.174.964.586
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	2.777.194.303	2.768.937.416
269	VI. Lợi thế thương mại		4.873.284.472	5.196.940.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.567.582.005.164</u>	<u>1.672.329.395.191</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2013	01/04/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		950.163.731.435	1.051.741.617.152
310 I. Nợ ngắn hạn		745.308.213.486	873.795.382.637
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	414.771.727.716	570.003.824.025
312 2. Phải trả người bán		179.014.588.261	180.438.373.743
313 3. Người mua trả tiền trước		40.424.556.986	30.012.965.135
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.736.027.627	11.848.716.612
315 5. Phải trả người lao động		15.373.258.952	20.709.545.724
316 6. Chi phí phải trả	20	65.411.563.376	35.758.038.672
319 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	21.581.897.354	28.602.009.054
320 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		934.043.515	924.715.397
323 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.939.450.301)	(4.502.805.725)
330 II. Nợ dài hạn		204.855.517.949	177.946.234.515
333 1. Phải trả dài hạn khác	22	16.446.864.745	15.091.609.620
334 2. Vay và nợ dài hạn	23	155.282.016.938	138.379.564.707
335 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	2.202.802.112	2.202.802.112
338 4. Doanh thu chưa thực hiện		30.923.834.154	22.272.258.076
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		574.412.964.624	577.160.270.431
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	574.412.964.624	577.160.270.431
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 3. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(5.315.275.634)
416 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	431.436.000
417 5. Quỹ đầu tư phát triển		61.606.766	61.606.766
418 6. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(108.028.089.692)	(106.805.768.885)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		43.005.309.105	43.427.507.608
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.567.582.005.164	1.672.329.395.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2013	01/04/2013
I. Ngoại tệ các loại			
- USD		409.722,97	563.173,48
- EUR		10,40	897,84
- JPY		74.137,00	74.137,00

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu



Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.308.210.465.276	1.268.212.905.733
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	19.903.159.463	47.429.681.433
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.288.307.305.813	1.220.783.224.300
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.111.323.488.315	1.069.595.025.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.983.817.498	151.188.199.175
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	2.574.351.658	3.514.616.539
22	7. Chi phí tài chính	30	39.960.887.573	38.338.198.513
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.705.494.917	36.035.681.442
24	8. Chi phí bán hàng	31	83.128.546.690	70.129.179.155
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	52.665.336.032	41.595.774.329
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.803.398.861	4.639.663.717
31	11. Thu nhập khác		3.349.865.541	1.758.470.414
32	12. Chi phí khác		4.215.026.679	1.945.895.604
40	13. Lợi nhuận khác		(865.161.138)	(187.425.190)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.601.052.364	2.401.332.831
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.539.290.087	6.853.571.358
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	5.209.600.075	4.074.708.519
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(488.318.502)	312.273.980
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(181.991.486)	2.466.588.859
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(422.198.504)	(3.888.609.934)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		240.207.018	6.355.198.793
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4	95

Người lập biểu

Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính

Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.426.886.021.512	1.273.480.083.418
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.044.227.591.459)	(1.302.509.975.257)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(81.592.849.362)	(73.000.746.669)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(35.269.262.508)	(36.450.263.827)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.191.059.056)	(2.641.205.039)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		176.445.961.239	116.777.400.927
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(249.807.311.670)	(117.487.013.879)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.243.908.696	(141.831.720.326)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.442.817.894)	(12.068.011.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.000.000	36.117.627
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.434.274.850)	(3.050.800.763)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.363.294.850	9.941.874.997
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.484.394.016	1.331.647.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.007.403.878)	(3.809.172.702)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.524.985.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		833.149.192.136	920.298.772.205
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(972.641.545.386)	(792.138.422.326)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(157.563.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.857.571.614)	(746.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(146.874.909.864)	128.002.040.479
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.361.594.954	(17.638.852.549)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.152.461.336	70.703.557.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.075.554)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	52.511.980.736	53.064.704.796

Người lập biểu



Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC - CMC Corp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm, ba mươi nghìn đồng), tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá 10.000VND/cổ phần.

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/09/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng hòa Pháp	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

Các công ty con đầu tư gián tiếp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 30/09/2013 bao gồm :

Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần NetNam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

- Công ty TNHH Máy tính CMS
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Các Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

- Công ty liên doanh Ciber - CMC
- Công ty Cổ phần Netnam

Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013.. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS dùng để lắp ráp, bán lẻ và một số vật tư, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông tại Công ty Cổ phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Phần mềm tại Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC; Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Đối với Tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị Tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị Tài sản cho thuê, vì vậy Toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí cho việc sản xuất và kinh doanh phần mềm CMC Internet Security Enterprise được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế, và kết chuyển vào giá vốn theo số lượng sản phẩm đã bán được trong năm.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.898.313.440	4.156.534.258
Tiền gửi ngân hàng	41.733.450.074	36.920.709.856
Các khoản tương đương tiền	5.880.217.222	7.075.217.222
	52.511.980.736	48.152.461.336

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng dưới 12 tháng	3.040.000.000	-
Các khoản cho vay (*)	21.117.438.311	21.560.138.311
	24.157.438.311	21.560.138.311

(*) Công ty cho các cá nhân vay với thời hạn cho vay là 12 tháng và lãi suất cho vay là 12,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	7.410.051	-
Bảo hiểm xã hội	39.729.391	171.040.921
Kinh phí công đoàn	2.041.561.278	1.987.848.031
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (i)	48.247.144.347	53.292.435.877
Phải thu lãi tiền cho vay	2.885.845.859	2.183.092.102
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng kỹ thuật)	1.136.451.002	1.136.451.002
Công ty Cổ phần NetNam	-	67.456.507
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	-	295.841.677
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	9.025.201.749	17.434.530.311
Phải thu khác	12.073.461.204	7.622.154.450
	85.456.804.881	94.190.850.878

(i): Các khoản doanh thu này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành của hoạt động gia công phần mềm tại CMC SOFT, cơ sở xác định tỷ lệ là chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán của cả hoạt động. Các khoản ghi nhận doanh thu này không thực hiện phát hành hóa đơn tài chính, đơn vị chỉ phát hành hóa đơn tài chính trên cơ sở nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(34.507.208.564)	(29.927.135.612)
Phải thu khác	(197.992.307)	(197.992.307)
	(34.705.200.871)	(30.125.127.919)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.342.330.547	12.926.103.000
Nguyên liệu, vật liệu	15.324.054.973	16.394.953.502
Công cụ, dụng cụ	9.717.289.425	15.770.904.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.117.692.632	9.639.446.019
Thành phẩm	835.427.760	820.360.633
Hàng hóa	96.213.690.984	187.208.438.894
Hàng gửi đi bán	681.505.557	681.505.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.583.812)	(2.948.469.794)
	147.044.408.065	240.493.241.894

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.770.052.050	8.603.406.394
Số tăng trong kỳ	38.644.107.925	31.802.761.993
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(32.206.642.216)	(28.181.608.531)
Giảm khác	(80.461.018)	(41.228.051)
	11.127.056.741	12.183.331.805

Số dư cuối kỳ

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	647.737.946	203.808.809
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	432.841.107	-
Chi phí trả trước của các dự án	2.827.279.040	157.998.055
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	3.432.643.503	1.433.908.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.786.555.145	2.974.986.222
	11.127.056.741	4.770.701.731

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	883.339.645	1.688.915.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.278.000	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.763.814.663	1.761.050.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.324.731	45.324.731
Các loại thuế khác	13.912.634	14.642.167
	2.707.669.673	3.511.210.761

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	391.270.129	384.754.282
Tạm ứng	57.408.778.675	50.824.065.597
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	198.965.999	238.965.999
	57.999.014.803	51.447.785.878

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	300.120.000	300.120.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(178.524.000)	(178.524.000)
- Giảm theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC	(178.524.000)	(178.524.000)
Số dư cuối kỳ	121.596.000	121.596.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	136.931.882	136.931.882
Số tăng trong kỳ	73.429.995	73.429.995
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	73.429.995	73.429.995
Số giảm trong kỳ	(125.132.103)	(125.132.103)
- Giảm theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC	(125.132.103)	(125.132.103)
Số dư cuối kỳ	85.229.774	85.229.774
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	163.188.118	163.188.118
Tại ngày cuối kỳ	36.366.226	36.366.226

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013 VND	01/04/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	73.443.251.258	124.040.304.483
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	3.593.895.817
- Dự án: Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh	15.561.441.775	16.786.677.168
- Dự án Point to Point	422.618.496	422.618.496
- Dự án ERP	-	17.852.157.014
- Dự án Appliance Server	596.041.215	596.041.215
- Dự án Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	-	16.663.170.323
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội (i)	3.428.509.090	3.428.509.090
- Dự án Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng	11.949.246.153	47.056.265.352
- Dự án cáp quang biển APG (ii)	26.836.556.985	13.345.720.550
- Dự án EOC tại Thủ Dầu Một - Bình Dương	2.526.392.991	-
- Dự án: Xây lắp mạng cáp đến nhà thuê bao - Nhà thầu BTS	1.307.926.343	-
- Dự án: Xây lắp tuyến cáp quang Bắc Ninh - Lạng Sơn	2.473.740.267	-
- Dự án khác	4.746.882.126	4.295.249.458
Mua sắm TSCĐ	12.187.311.974	101.550.485
- Hệ thống CMTS	10.773.811.974	-
- Triển khai phần mềm kế toán CeAC	1.413.500.000	-
- Khác	-	101.550.485
	85.630.563.232	124.141.854.968

(i) Đây là khoản tiền thuê lô đất tại Khu công nghiệp Sài Đồng B của Công ty CMS đã trả cho Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) - Chủ đầu tư lô II, III thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Sài Đồng B" theo hợp đồng thuê đất số 42 HĐ/TLĐ ngày 17/9/2004 và Phụ lục hợp đồng ngày 29/9/2004 để chuẩn bị thực hiện dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS".

Đến nay chủ đầu tư dự án - Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) đã được chuyển giao sang Công ty TNHH Thương mại Him Lam để đầu tư dự án "Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội" theo Công văn số 4743/UBND-KHĐT ngày 31/8/2007 của UBND Thành phố Hà Nội. Do vậy hồ sơ dự án trên của Công ty CMS hiện vẫn đang được Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội xem xét.

(ii) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh "Dự án Cáp quang biển APG" tháng 12 năm 2011 giữa ba bên là Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50%, trong đó VIETTEL đứng ra thanh toán khoản tổng đầu tư của Dự án cho cơ quan Quản lý dự án APG trị giá 40 triệu USD (tương ứng 840.440.000.000 VND tính theo tỷ giá quy đổi USD/VND của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố ngày 09/12/2011). Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC thực hiện góp vốn theo "thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận giá trị góp trên tài khoản Xây dựng cơ bản dở dang. Tại thời điểm 30/09/2013, tổng giá trị góp vốn vào dự án Cáp quang biển APG của Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC là 26.836.556.985 VND.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.993.250.233	12.015.475.356
Công ty Liên doanh Ciber CMC	4.154.285.205	4.880.111.408
Công ty Cổ phần Net Nam	6.838.965.028	7.135.363.948
Đầu tư dài hạn khác	2.686.417.400	2.686.417.400
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(399.206.242)	(276.865.874)
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	(247.353.133)	(247.353.133)
Đại học quốc tế Bắc Hà	(151.853.109)	(29.512.741)
	13.280.461.391	14.425.026.882

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Việt Nam	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Việt Nam	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	91.460.583.067	19.651.191.204
Số tăng trong kỳ	44.041.713.055	56.684.991.588
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(27.442.770.931)	(12.005.645.208)
Giảm khác	-	(2.000.000)
Số dư cuối kỳ	108.059.525.191	64.328.537.584
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.831.178.951	42.143.481.653
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.627.390.487	2.117.885.988
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	10.279.738.045	14.118.742.433
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	454.006.191	1.605.568.849
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm) tại CMC TI	9.237.765.820	7.633.147.968
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC Telecom vào CMC TI	5.352.000.000	5.352.000.000
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	7.457.093.508	9.546.357.746
Chi phí ứng cứu sự cố	2.163.208.426	1.864.194.819
Chi phí thuê đất	1.345.503.454	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.311.640.309	7.079.203.611
	108.059.525.191	91.460.583.067

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.777.194.303	2.768.937.416
	<u>2.777.194.303</u>	<u>2.768.937.416</u>

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	374.502.108.672	501.875.398.080
Vay ngân hàng	342.278.306.073	472.489.208.712
Vay đối tượng khác	32.223.802.599	29.386.189.368
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 23)	40.269.619.044	68.128.425.945
	<u>414.771.727.716</u>	<u>570.003.824.025</u>

Thông tin về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2013 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 3):

	Vay ngân hàng	Vay đối tượng khác
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)	7.398.854.721	-
2. Công ty TNHH Máy tính CMS	-	4.805.378.000
3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)	258.317.918.226	1.000.000.000
4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)	34.070.699.950	134.349.067
5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)	5.352.593.307	-
6. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	28.876.459.527	770.000.000
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	8.261.780.342	25.514.075.532
	<u>342.278.306.073</u>	<u>32.223.802.599</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.657.902.328	3.250.730.614
Thuế xuất, nhập khẩu	980.145.729	993.504.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.343.514.489	4.988.533.689
Thuế thu nhập cá nhân	3.658.739.913	2.537.747.200
Các loại thuế khác	95.725.168	78.201.023
	<u>12.736.027.627</u>	<u>11.848.716.612</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013 VND	01/04/2013 VND
Trích trước chi phí cho các dự án	5.813.651.080	1.958.613.099
Chi phí lãi vay phải trả	1.154.074.209	1.710.411.843
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu (i)	30.085.248.633	17.741.411.737
Chi phí thuê trụ điện	-	674.029.944
Trích trước chi phí thuê băng thông quốc tế	1.941.559.460	3.197.241.928
Bảo dưỡng đường truyền	1.444.522.840	584.360.000
Chi phí cho dịch vụ Voip	8.410.752.325	7.042.374.697
Chi phí sửa chữa VP	1.500.000.000	-
Chi phí dịch vụ VAS	800.000.000	-
Chi phí hoa hồng	2.739.516.918	-
Chi phí mua hàng hóa	1.301.010.000	-
Chi phí mua sim	2.157.238.586	-
Chi phí dự án VMS5	1.464.446.902	-
Chi phí team building	739.750.000	-
Chi phí phải trả khác	5.859.792.423	2.849.595.424
	65.411.563.376	35.758.038.672

(i): Các khoản trích trước giá vốn này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành được ghi nhận doanh thu và đã được nghiệm thu với đối tác, cơ sở xác định chi phí phải trả trên tổng dự toán chi phí và hợp đồng dịch vụ có liên quan đến doanh thu ghi nhận.

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VND	01/04/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	19.919.112	7.910.567
Kinh phí công đoàn	962.322.496	1.614.080.997
Bảo hiểm xã hội	2.348.932.361	4.081.366.407
Bảo hiểm y tế	2.161.275.239	1.597.361.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	570.216.494	841.670.977
Bảo hiểm thất nghiệp	869.127.231	757.207.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.650.104.421	19.702.410.909
- Tiền Rebate của các hãng trả	-	645.462.168
- Lãi vay cá nhân phải trả	2.436.444.233	1.273.603.284
- Vay cá nhân không phải trả lãi	3.780.838.697	7.362.178.994
- Phải trả tiền hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp cho khách hàng	3.439.572.878	3.018.058.776
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.993.248.613	7.403.107.687
	21.581.897.354	28.602.009.054

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.446.864.745	15.091.609.620
	<u>16.446.864.745</u>	<u>15.091.609.620</u>

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	155.282.016.938	138.379.564.707
Vay ngân hàng	155.282.016.938	138.379.564.707
	<u>155.282.016.938</u>	<u>138.379.564.707</u>

Thông tin về số dư các khoản vay dài hạn tại 30/09/2013 (chi tiết về nội dung tại Phụ lục số 4):

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)	76.497.106.017	11.932.279.950
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	78.784.910.921	28.337.339.094
	<u>155.282.016.938</u>	<u>40.269.619.044</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	Tỷ lệ	01/04/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác	662.426.940.000	100,00	665.089.940.000	100,00
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	141.616.000.000	21,38	141.616.000.000	21,29
- Công ty TNHH Đầu tư MVI	141.616.000.000	21,38	141.616.000.000	21,29
- CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	89.039.960.000	13,44	89.039.960.000	13,39
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.920.000.000	5,12	33.920.000.000	5,10
- Tập đoàn Bảo Việt	33.920.000.000	5,12	33.920.000.000	5,10
- Đối tượng khác	222.314.980.000	33,56	224.977.980.000	33,83
	<u>662.426.940.000</u>	<u>100,00</u>	<u>665.089.940.000</u>	<u>100,00</u>

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1.099.259

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2013	01/04/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.099.259	832.959
- Cổ phiếu phổ thông	1.099.259	832.959
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.508.994
- Cổ phiếu phổ thông	66.242.694	66.508.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Doanh thu bán hàng	971.682.682.069	928.552.333.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ	336.527.783.207	339.660.572.054
	<u>1.308.210.465.276</u>	<u>1.268.212.905.733</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Chiết khấu thương mại	3.153.305.978	6.122.992.453
Hàng bán bị trả lại	12.596.927.804	40.391.640.767
Giảm giá hàng bán	4.152.925.681	915.048.213
	<u>19.903.159.463</u>	<u>47.429.681.433</u>

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	951.779.522.606	881.122.652.246
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	336.527.783.207	339.660.572.054
	1.288.307.305.813	1.220.783.224.300

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	890.173.926.492	872.210.067.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	221.149.561.823	200.788.197.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.403.239.797)
	1.111.323.488.315	1.069.595.025.125

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.674.576.650	930.729.982
Lãi bán ngoại tệ	161.484.093	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	633.897.699	1.926.541.957
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.181.426	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.211.790	657.344.600
	2.574.351.658	3.514.616.539

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.705.494.917	36.035.681.442
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.119.150	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.009.485.037	2.289.080.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	102.448.101	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	122.340.368	-
Chi phí tài chính khác	-	13.436.561
	39.960.887.573	38.338.198.513

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.988.245.098	2.534.712.459
Chi phí nhân công	38.800.292.176	34.632.918.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.731.496	895.123.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.188.160.292	20.485.062.409
Chi phí bảo hành	1.154.841.750	1.508.877.047
Chi phí khác bằng tiền	21.236.275.878	10.072.485.526
Chi phí cước vận chuyển		
	83.128.546.690	70.129.179.155

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	2.760.819.368	2.699.999.317
Chi phí nhân công	27.202.547.787	26.125.306.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.550.380.069	1.654.656.274
Thuế, phí, lệ phí	834.705.340	567.855.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.089.813.201	5.440.550.132
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.919.702.948	55.440.000
Chi phí khác bằng tiền	8.646.997.315	5.627.571.176
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(339.629.996)	(575.604.633)
	52.665.336.032	41.595.774.329

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	193.727.826	
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	3.755.598.681	3.735.261.383
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	1.260.273.568	339.447.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.209.600.075	4.074.708.519

33.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2013 VND	01/04/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	488.318.502	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lỗ tính thuế chưa sử dụng tại Công ty mẹ	3.174.964.586	3.174.964.586
	3.663.283.088	3.174.964.586
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế tại Công ty mẹ	2.202.802.112	2.202.802.112
	2.202.802.112	2.202.802.112
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(488.318.502)	312.273.980
	(488.318.502)	312.273.980

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	240.207.018	6.355.198.793
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	240.207.018	6.355.198.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.257.326	67.242.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	95

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	90.901.925.080	52.260.501.144
Chi phí nhân công	82.966.764.199	80.227.128.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.278.714.373	22.683.346.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.052.084.291	158.379.020.568
Chi phí khác bằng tiền	66.888.312.441	19.679.346.269
Chi phí bảo hành	987.396.561	873.766.237
Chi phí dự phòng	4.541.002.004	(575.604.633)
	437.616.198.949	333.527.504.693

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2013		01/04/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	52.511.980.736	-	48.152.461.336	-
Phải thu khách hàng, phải	442.857.313.732	(34.705.200.871)	493.348.724.514	(30.125.127.919)
Các khoản cho vay	21.117.438.311	-	21.560.138.311	-
Đầu tư ngắn hạn	3.040.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.686.417.400	(399.206.242)	2.686.417.400	(276.865.874)
	522.213.150.179	(35.104.407.113)	565.747.741.561	(30.401.993.793)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2013	01/04/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	570.053.744.654	708.383.388.732
Phải trả người bán, phải trả khác	217.043.350.360	224.131.992.417
Chi phí phải trả	65.411.563.376	35.758.038.672
	852.508.658.390	968.273.419.821

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.511.980.736	-	-	52.511.980.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.152.112.861	-	-	408.152.112.861
Các khoản cho vay	21.117.438.311	-	-	21.117.438.311
Đầu tư ngắn hạn	3.040.000.000	-	-	3.040.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.287.211.158	-	2.287.211.158
	484.821.531.908	2.287.211.158	-	487.108.743.066
Tại ngày 01/04/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.152.461.336	-	-	48.152.461.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	463.223.596.595	-	-	463.223.596.595
Các khoản cho vay	21.560.138.311	-	-	21.560.138.311
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.409.551.526	-	2.409.551.526
	532.936.196.242	2.409.551.526	-	535.345.747.768

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013				
Vay và nợ	414.771.727.716	155.282.016.938	-	570.053.744.654
Phải trả người bán, phải trả khác	200.596.485.615	16.446.864.745	-	217.043.350.360
Chi phí phải trả	65.411.563.376	-	-	65.411.563.376
	<u>680.779.776.707</u>	<u>171.728.881.683</u>	<u>-</u>	<u>852.508.658.390</u>
Tại ngày 01/04/2013				
Vay và nợ	570.003.824.025	138.379.564.707	-	708.383.388.732
Phải trả người bán, phải trả khác	209.040.382.797	15.091.609.620	-	224.131.992.417
Chi phí phải trả	35.758.038.672	-	-	35.758.038.672
	<u>814.802.245.494</u>	<u>153.471.174.327</u>	<u>-</u>	<u>968.273.419.821</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	951.779.522.606	336.527.783.207	1.288.307.305.813
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	<u>(11.026.404.772)</u>	<u>52.216.339.548</u>	<u>41.189.934.776</u>
Tài sản bộ phận	520.963.491.329	519.257.940.586	1.040.221.431.915
Tài sản không phân bổ	-	-	527.360.573.249
Tổng tài sản	<u>520.963.491.329</u>	<u>519.257.940.586</u>	<u>1.567.582.005.164</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	432.029.687.241	353.737.333.927	785.767.021.168
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	164.396.710.267
Tổng nợ phải trả	<u>432.029.687.241</u>	<u>353.737.333.927</u>	<u>950.163.731.435</u>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	900.904.480.831	387.402.824.982	1.288.307.305.813
Tài sản bộ phận	-	-	1.567.582.005.164

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/09/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber CMC	Công ty liên kết	638.924.009	481.469.820
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	139.616.080	69.258.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	-	509.809.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	2.057.010.000	-
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber CMC	Công ty liên kết	279.440.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2013 VND	01/04/2013 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber CMC	Công ty liên kết	27.212.675	295.841.677
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	427.032.673	67.456.507
Phải trả			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber CMC	Công ty liên kết	-	424.518.900
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	-	162.057.694

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/09/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (Nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu



Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	215.922.397.747	253.374.652.684	57.971.302.384	17.020.397.851	659.892.735	544.948.643.401
Số tăng trong kỳ	10.344.878.792	27.727.380.721	23.909.161.167	1.395.891.725	-	63.377.312.405
- Mua trong kỳ	-	4.091.762.769	4.302.113.766	1.108.730.993	-	9.502.607.528
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.344.878.792	22.921.227.373	19.570.547.401	-	-	52.836.653.566
- Phân loại lại	-	124.204.000	36.500.000	287.160.732	-	447.864.732
- Tăng khác	-	590.186.579	-	-	-	590.186.579
Số giảm trong kỳ	(48.567.800)	(9.105.094.105)	(378.327.757)	(9.396.323.652)	(102.754.530)	(19.031.067.844)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(448.902.431)	-	(448.902.431)
- Phân loại lại	-	(287.160.732)	-	(160.704.000)	-	(447.864.732)
- Giảm theo TT45 (*)	(48.567.800)	(8.817.933.373)	(378.327.757)	(8.786.717.221)	(102.754.530)	(18.134.300.681)
Số dư cuối kỳ	226.218.708.739	271.996.939.300	81.502.135.794	9.019.965.924	557.138.205	589.294.887.962
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.364.292.843	66.180.241.365	20.641.196.943	12.409.102.059	328.224.240	110.923.057.450
Số tăng trong kỳ	2.501.777.275	15.940.642.589	6.208.426.804	780.509.944	249.099.468	25.680.456.080
- Khấu hao trong kỳ	2.501.777.275	15.025.337.408	6.184.110.091	566.152.774	249.099.468	24.526.477.016
- Phân loại lại	-	915.305.181	24.316.713	214.357.170	-	1.153.979.064
Số giảm trong kỳ	(885.903.600)	(6.269.059.425)	(129.368.304)	(7.935.119.338)	(94.868.812)	(15.314.319.479)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(437.070.806)	-	(437.070.806)
- Phân loại lại	(855.276.523)	(214.357.170)	-	(84.345.371)	-	(1.153.979.064)
- Giảm theo TT45 (*)	(30.627.077)	(6.054.702.255)	(129.368.304)	(7.413.703.161)	(94.868.812)	(13.723.269.609)
Số dư cuối kỳ	12.980.166.518	75.851.824.529	26.720.255.443	5.254.492.665	482.454.896	121.289.194.051
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	204.558.104.904	187.194.411.319	37.330.105.441	4.611.295.792	331.668.495	434.025.585.951
Tại ngày cuối kỳ	213.238.542.221	196.145.114.771	54.781.880.351	3.765.473.259	74.683.309	468.005.693.911

(*) Điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản trước đây theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 315.275.034.242 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 9.883.874.065 VND.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19.195.998.300	432.086.545	4.971.135.017	771.871.771	25.371.091.633
Số tăng trong kỳ	477.400.000	-	17.852.157.014	-	18.329.557.014
- Mua trong kỳ	432.600.000	-	-	-	432.600.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	17.852.157.014	-	17.852.157.014
- Tăng khác	44.800.000	-	-	-	44.800.000
Số giảm trong kỳ	(68.687.516)	(20.994.688)	(132.577.019)	(81.901.068)	(304.160.291)
- Giảm theo TT45 (*)	(68.687.516)	(20.994.688)	(132.577.019)	(81.901.068)	(304.160.291)
Số dư cuối kỳ	19.604.710.784	411.091.857	22.690.715.012	689.970.703	43.396.488.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.987.503.214	208.206.943	1.525.228.191	462.738.473	7.183.676.821
Số tăng trong kỳ	71.603.228	23.132.106	1.555.994.876	72.522.639	1.723.252.849
- Khấu hao trong kỳ	27.157.741	23.132.106	1.555.994.876	72.522.639	1.678.807.362
- Tăng khác	44.445.487	-	-	-	44.445.487
Số giảm trong kỳ	(20.975.704)	(20.994.688)	(172.789.332)	(79.229.842)	(293.989.566)
- Giảm theo TT45 (*)	(20.975.704)	(20.994.688)	(172.789.332)	(79.229.842)	(293.989.566)
Số cuối kỳ	5.038.130.738	210.344.361	2.908.433.735	456.031.270	8.612.940.104
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.208.495.086	223.879.602	3.445.906.826	309.133.298	18.187.414.812
Tại ngày cuối kỳ	14.566.580.046	200.747.496	19.782.281.277	233.939.433	34.783.548.252

(*) Điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản trước đây theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/09/2013

	Vay ngân hàng VND	Vay đối tượng khác VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)	7.398.854.721	-
2. Công ty TNHH Máy tính CMS	-	4.805.378.000
3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)	258.317.918.226	1.000.000.000
4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)	34.070.699.950	134.349.067
5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)	5.352.593.307	-
6. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	28.876.459.527	770.000.000
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	8.261.780.342	25.514.075.532
Cộng	342.278.306.073	32.223.802.599

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1741.12.057.229867.HMTD ngày 31/10/2012 và Phụ lục 1 ngày 10/07/2013 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm; hạn mức vay là 10 tỷ đồng; thời hạn vay và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ; Khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2013 là 7.398.854.721 VND, phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.

2. Công ty TNHH Máy tính CMS

Vay đối tượng khác

Công ty TNHH Máy tính CMS thực hiện vay vốn một số cá nhân để kinh doanh, lãi suất dao động theo từng hợp đồng vay, kỳ tính lãi tối đa là 03 tháng, sau thời gian hoàn gốc nếu bên cho vay không rút vốn thì mặc định hợp đồng được gia hạn thêm 1 kỳ tính lãi tiếp theo, số dư nợ gốc tại ngày 30/09/2013 là 231.300 USD tương đương với 4.805.378.000 VND, phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.

3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1493.12.057.236246.TD ngày 11/09/2012, số dư nợ vay theo từng khế ước nhận nợ, tổng số dư các khoản vay tại 30/09/2013 là 60.557.841.962 VND và 3.550.671,29 USD tương đương với 74.858.747.732 VND; thời hạn các khoản vay là 5 tháng; lãi suất được thay đổi theo từng khế ước; khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển trị giá tối thiểu là 100.000.000.000 VND;

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 010811/HĐTDHM/TCB ngày 01/08/2011, Phụ lục hợp đồng ngày 14/11/2012, tổng số dư của khoản vay tại 30/09/2013 là 47.881.152.887 VND và 2.452.132,00 USD tương đương với 51.749.442.900 VND; thời hạn của các khế ước vay là 12 tháng; lãi suất được thay đổi theo từng khế ước; khoản vay được bảo đảm bằng Bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và hàng tồn kho luân chuyển;

Khoản vay Ngân hàng ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/10/2011, tổng số dư của các khoản vay tại 30/09/2013 là 9.918.250.362 VND; thời hạn của các khế ước vay là 12 tháng; lãi suất được thay đổi theo từng khế ước; khoản vay được bảo đảm bằng Bảo lãnh Công ty không hủy ngang và vô điều kiện theo mẫu được ANZ chấp nhận do các Bên Bảo lãnh phát hành cho bên thụ hưởng ANZ, thế chấp với quyền ưu tiên thứ nhất đối với hàng hóa tồn kho được tài trợ bởi ANZ và các khoản phải thu phát sinh từ tiền bán hàng hóa được tài trợ bởi ANZ, cho ANZ;

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/03/2013 (tiếp theo)

3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.1937923.2012/HDTDHM ngày 29/11/2012, tổng số dư của các khoản vay tại 30/09/2013 là 9.711.049.583 VND và 172.400,00 USD tương đương với 3.641.432.800 VND; thời hạn các khoản vay là 04 tháng; Khoản vay được bảo đảm bằng: Thế chấp cầm cố bằng tài sản của bên thứ 3, Cầm cố cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, Thế chấp Tòa nhà CMC đảm bảo chung cho khối CMC với giá trị dự toán là 329.597.047.000 VND, Đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, Các tài sản bảo đảm khác thuộc sở hữu của bên vay và của người thứ 3: quyền đòi nợ, hàng tồn kho, khoản phải thu, Tài sản cố định được ngân hàng và bên vay thỏa thuận;

Vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay số 15102011/CMCD-TN ngày 15/10/2011 với số tiền vay là 1 tỷ VND, lãi suất vay là 18%/năm; số dư khoản vay tại 30/09/2013 là 1.000.000.000 VND; phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.

4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1495.12.057.254320.HMTD ngày 11/09/2012 với tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, tổng số dư của các khoản vay tại 30/09/2013 là 34.070.699.950 VND; thời hạn và lãi suất của các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ; khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng của phương án vay vốn/của các phương án đã phát sinh.

Vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân số tiền 134.349.067 VND ngày 26/06/2009, khoản vay không thời hạn, lãi suất vay 10%/năm; phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.

5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)

Vay ngân hàng

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Quân đội theo Hợp đồng tín dụng số 1527.12.057.247790.HMTD ngày 11/09/2012 để thực hiện hợp đồng cung cấp thiết bị và dịch vụ cho Cục Tin học và thống kê - Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu từ các hợp đồng này với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.052.795.000 VND, số tiền vay được giải ngân tối đa bằng 70% giá trị tài sản đảm bảo, thời hạn vay và lãi suất được xác định cụ thể đối với từng khế ước vay. Tổng số gốc vay tính đến 30/09/2013 là 406.994.250 VND;

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Quân đội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức thấu chi số 13.057.249569.HMTC ngày 25/09/2013 để bù đắp nguồn tiền thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VND. Thời hạn mức thấu chi là 12 tháng từ ngày 25/09/2013 đến ngày 25/09/2014. Lãi suất thấu chi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng (loại trả lãi sau) của MB cộng biên độ 4,2%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng (quý). Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất thấu chi tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Phương thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo. Số dư thấu chi tại thời điểm 30/09/2013 là: 715.123.334 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/03/2013 (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/1877450/HĐTDHM ngày 09/08/2013 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Hạn mức cho vay 40 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2014. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Gốc và lãi được trả xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC là Công trình Xây dựng Tòa nhà Tri Thúc; Cầm cố 9.685.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC; Bảo lãnh của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và Ngoại tệ của CMC Soft tại BIDV và các Tổ chức tín dụng khác; các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của CMC Soft; Tất cả các khoản thu theo hợp đồng kinh tế vay vốn tại Ngân hàng được ký kết giữa CMC Soft với đối tác khác mà CMC Soft là người thụ hưởng; Tất cả các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của CMC Soft như: Hàng tồn kho, tài sản cố định, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác khi có yêu cầu của Ngân hàng. Số dư vay tại thời điểm 30/09/2013 là: 4.230.475.723 VND.

6. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 421.12.110.947468.TD.HM.DN ngày 14/09/2012 và văn bản sửa đổi hợp đồng số 421.12.110.947468.TD.HM.DN gia hạn thời gian giải ngân đến 30/10/2013, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh (dự thầu, thực hiện hợp đồng, tạm ứng, bảo hành, bảo lãnh thanh toán thuế) phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan. Thời hạn vay là 02 tháng từ thời điểm nhận nợ cho từng lần giải ngân, lãi suất được quy định cho từng lần giải ngân. Các hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ tương ứng của phương án phát sinh trước đó. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2013 là 28.876.459.527 VND.

Vay đối tượng khác

Khoản vay của các cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn 6 tháng, lãi suất 10,5%/năm, số dư nợ gốc vay tại 30/09/2013 là 770.000.000 VND; phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.

7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1492.12.057.247790.HMTD ngày 11/09/2012 vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm, hạn mức vay tối đa khoản vay là 40.000.000.000 VND và được duy trì đến hết ngày 31/08/2013; thời hạn vay cụ thể và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; số dư nợ gốc tại 30/09/2013 là 1.800.000.000 VND; khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay, quyền đòi nợ tương ứng phương án vay vốn hoặc phương án đã phát sinh trước đó.

Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích và Biên bản họp Hội đồng Quản trị về việc thông qua Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng ANZ ký ngày 18/01/2012 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD. Lãi suất trên các khế ước là 10%/năm, thời hạn vay từ ngày 05/07/2013 đến ngày 07/10/2013. Số dư nợ gốc tại 30/09/2013 là 6.461.780.342 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 18/01/2012 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi ngày 18/01/2012 giữa bên cho vay và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) để đảm bảo cho việc bên vay thanh toán cho bên cho vay tất cả các khoản tiền nợ và cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng.

Vay đối tượng khác

Các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống; phương thức đảm bảo là hình thức tín chấp; lãi suất vay biến động theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm; số dư nợ gốc vay tại 30/09/2013 là 25.514.075.532 VND.

00111
CỘNG
TRÁCH NHIỆM
HÀNG I
A
2 HOÀN

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 30/09/2013

	Vay ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)	76.497.106.017	11.932.279.950
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	78.784.910.921	28.337.339.094
Cộng	155.282.016.938	40.269.619.044

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 390.10.057.229867.TD ngày 02/11/2010 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm; Mục đích vay để đầu tư xây dựng trung tâm Data Center tại tòa nhà CMC khu công nghệ cao TP HCM; Thời hạn vay 36 tháng kể từ khi giải ngân; Tổng giá trị khoản vay cam kết là 464.270 USD; Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2013 là 1.182.219.950 VND và đến hạn thanh toán trong kỳ tới.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01.2570354/2010/HĐTDDH ngày 27 tháng 05 năm 2010; Bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1, lãi suất cho vay thả nổi được tính bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng và lãi suất biên 3,3%/ năm; Thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hạn mức tín dụng khoản vay là 98.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại 30/09/2013 là: 65.971.145.104 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là toàn dự án "Thiết lập hạ tầng mạng FTTx cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh- giai đoạn 1", bảo lãnh của các cổ đông: Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số tiền là 20,4 tỷ VND và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC với số tiền là 19,6 tỷ VND và cầm cố bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC thuộc sở hữu của của Công ty TNHH Đầu tư MVI (do ông Hà Thế Minh - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC) và Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh (do ông Nguyễn Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC). Trong kỳ, nghĩa vụ bảo lãnh của SCIC đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 05/12/2011 về việc tiếp nhận nghĩa vụ bảo lãnh của SCIC.

Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/PL HĐTDDH ngày 22/06/2012 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC, Số gốc vay CMC TI còn phải thanh toán cho BIDV đến hết 31/03/2014 là 10.600.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2570354/2013/HĐTDDH ngày 02/07/2013; Bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1, lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý; Thời hạn cho vay là 05 năm 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hạn mức tín dụng khoản vay là 200 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại 30/09/2013 là: 21.125.960.913 VND.

5 - C.T.
TY
HỮU HẠN
TỔA
ASC
M. TP.

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 30/09/2013 (tiếp theo)

Phương thức bảo đảm khoản vay là: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ các máy móc thiết bị thuộc phần CoreIP, CCBS, OLT, tài sản cố định của EOC và ODS; thế chấp quyền khai thác dự án phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án cáp quang biển APG; thế chấp toàn bộ tài sản là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô C1A cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ quận Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI theo hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo nghĩa vụ của bên thứ ba số 01.2570354/2010/HĐTCCTS ngày 09/06/2010 ký kết giữa Công ty TNHH Đầu tư MVI và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh theo hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo nghĩa vụ của bên thứ ba số 02.2570354/2010/HĐTCCTS ngày 03/06/2010 ký kết giữa Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp toàn bộ tài sản trên đất thuộc Dự án xây dựng nhà trạm Internet Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp tài sản là hai Data Center tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các hình thức thế chấp khác được lập thành hợp đồng riêng.

Hợp đồng thuê sử dụng thiết bị máy chủ số 180711-M19/CU-CMCTI-NTC/HĐ ngày 18/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Công ty TNHH Tin học Viễn thông Nhất Tiến Chung. Theo đó, Công ty Nhất Tiến Chung cho Công ty thuê các thiết bị máy chủ trong thời gian tối thiểu là 12 tháng, sau thời hạn thuê tối thiểu hoặc sau khi Công ty thực hiện hoàn tất nghĩa vụ thanh toán thì tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của Công ty. Đến thời điểm 30/09/2013 tổng số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả là 150.060.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích và Biên bản họp Hội đồng Quản trị về việc thông qua Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng ANZ ký ngày 18/01/2012 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm, thời hạn vay trên các khế ước giải ngân là 13 tháng. Số dư nợ gốc tại 30/09/2013 là 22.431.887.511 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 17.337.339.094 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 18/01/2012 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi ngày 18/01/2012 giữa bên cho vay và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) để đảm bảo cho việc bên vay thanh toán cho bên cho vay tất cả các khoản tiền nợ và cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01.1200047/2006/HĐTDDH ngày 06/12/2006 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng Công trình Tòa nhà Tri thức, thời hạn khoản vay đến năm 2016. Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 30/09/2013 là 76.600.487.504 VND và 382.500 USD (tương đương 8.089.875.000 VND). Trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 11.000.000.000 VND (Theo điều khoản điều chỉnh lịch trả nợ gốc quy định tại Phụ lục số 05/1200047/2012/PLHĐTĐH ngày 25/09/2012). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Tòa nhà Tri thức.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/04/2012	673.419.530.000	15.112.163.423	(1.002.990.634)	1.532.626.224	64.849.227	64.958.211	(106.099.356.893)	583.091.779.558
Giảm do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.896.052.500)	(9.896.052.500)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.355.198.793	6.355.198.793
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích công ty con, liên kết	-	(10.831.539)	-	(55.052.552)	(3.242.461)	(3.247.911)	(175.923.572)	(248.298.035)
Phát sinh do LTTM	-	-	-	-	-	-	25.574.529.207	25.574.529.207
Tăng khác	-	205.700.000	-	-	-	-	97.727.108	303.427.108
Giảm khác	-	-	-	(1.046.137.672)	-	-	(306.943.792)	(1.353.081.464)
Số dư tại 30/09/2012	673.419.530.000	15.307.031.884	(1.002.990.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(84.450.821.648)	603.827.502.668
Số dư tại 01/04/2013	673.419.530.000	15.307.031.884	(5.315.275.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(106.805.768.885)	577.160.270.431
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	240.207.018	240.207.018
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.903.710	8.903.710
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.471.431.535)	(1.471.431.535)
Số dư tại 30/09/2013	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(108.028.089.692)	574.412.964.624

